

Số: **562** /BC-BTC

Hà Nội, ngày **17** tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO

Về tình hình giải ngân vốn đầu tư công và nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025

(Tài liệu phục vụ Hội nghị thúc đẩy đầu tư công năm 2025 - ngày 18/10/2025)

Kính gửi: Thường trực Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại văn bản số 9623/VPCP-KTTH ngày 7/10/2025 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính báo cáo Thường trực Chính phủ về tình hình giải ngân vốn đầu tư công từ đầu năm đến nay và nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2025 như sau:

Trong 9 tháng đầu năm, nhờ có sự vào cuộc của toàn hệ thống chính trị, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, sự ủng hộ, phối hợp chặt chẽ của Quốc hội và đặc biệt là sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng với sự nỗ lực, cố gắng của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, nền kinh tế nước ta tiếp tục đà phục hồi, đạt nhiều kết quả quan trọng trên hầu hết các lĩnh vực, các cân đối lớn được bảo đảm, lạm phát được kiểm soát,... Tuy nhiên, việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công vẫn là một trong những giải pháp ưu tiên, quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

I. VỀ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN) NĂM 2025

1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao¹ là **897.253,3** tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 421.526 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 475.727,3 tỷ đồng. Trong đó:

¹ Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025; số 170/QĐ-TTg ngày 28/8/2025; số 185/QĐ-TTg ngày 17/9/2025; số 2137/QĐ-TTg ngày 26/9/2025; số 2173/QĐ-TTg ngày 05/10/2025. số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **825.922,3 tỷ đồng**, bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng và vốn NSDP là 475.727 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **71.331 tỷ đồng** (bao gồm: **2.498,3 tỷ đồng** vốn CTMTQG; **62.192,3 tỷ đồng²** từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSTW năm 2024).

2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là 163.455,4 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.060.708,7 tỷ đồng**.

3. Kế hoạch phân bổ:

Tổng số vốn đã phân bổ là **1.034.506,1 tỷ đồng** (bao gồm NSTW là 395.416,2 tỷ đồng, NSDP là 639.089,9 tỷ đồng). Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**163.455,4 tỷ đồng**), tổng số vốn đã phân bổ là **871.050,7 tỷ đồng**, đạt **97,1%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết là **26.202,6 tỷ đồng** (bao gồm NSTW là 26.109,8 tỷ đồng, NSDP là 92,8 tỷ đồng), của 20 bộ ngành³ và 26 địa phương⁴, chiếm **2,9%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Phần lớn số vốn chưa phân bổ nêu trên do: (i) **19.086,7 tỷ đồng** mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSTW năm 2024 (chiếm **72,8%** tổng số vốn chưa phân bổ); (ii) **4.696,8 tỷ đồng** mới được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh từ các bộ, địa phương giải ngân thấp sang các bộ, địa phương có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện tại Quyết định số 2773/QĐ-TTg ngày 16/10/2025.

II. TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN NĂM 2025

Giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 16/10/2025 là **454.946,6 tỷ đồng⁵**, đạt

² Trong đó: so với thời điểm báo cáo Chính phủ 9 tháng, tăng thêm 12.662,7 tỷ đồng mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSTW năm 2024 để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới.

³ Văn phòng Quốc hội; Toà án nhân dân tối cao; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Bộ Xây dựng; Bộ Giáo dục và ĐT; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Ngân hàng nhà nước; Bộ Dân tộc và tôn giáo; Thanh tra Chính phủ; Đài Tiếng nói Việt Nam; Viện Khoa học công nghệ Việt Nam; Viện Khoa học xã hội Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia TP HCM; Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

⁴ Tuyên Quang; Cao Bằng; Lạng Sơn; Lào Cai; Thái Nguyên; Phú Thọ; Lai Châu; Điện Biên; Sơn La; Thành phố Hải Phòng; Thanh Hóa; Nghệ An; Hà Tĩnh; Quảng Trị; Thành phố Huế; Thành phố Đà Nẵng; Quảng Ngãi; Khánh Hòa; Đắk Lắk; Gia Lai; Lâm Đồng; Đồng Nai; Tây Ninh; Thành phố Cần Thơ; Đồng Tháp; An Giang.

⁵ 2.1. Giải ngân từ đầu năm đến ngày hết 30/9/2025 là 440.402,3 tỷ đồng, đạt khoảng 50% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tại thời điểm báo cáo Chính phủ 9 tháng (884.590,6 tỷ đồng); so với cùng kỳ năm 2024 (giải ngân 307.837,7 tỷ đồng, đạt 45,3%) cao hơn 4,5% về tỷ lệ và 132.564,6 tỷ đồng về số tuyệt đối.

50,7% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tính đến thời điểm báo cáo⁶ (tăng 14.544,3 tỷ đồng so với số giải ngân đến hết ngày 30/9/2025).

Kết quả tính đến hết ngày 16/10/2025, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **09 bộ, cơ quan trung ương và 16 địa phương** có tỷ lệ giải ngân **đạt trên mức bình quân** chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Ngân hàng Chính sách xã hội; Văn phòng Trung ương Đảng; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hà Tĩnh; Thanh Hóa; Ninh Bình; Lào Cai; Thái Nguyên; Phú Thọ; Bắc Ninh; Hải Phòng; Tây Ninh; Gia Lai; Đồng Tháp; Thành phố Huế; Nghệ An; Thành phố Hồ Chí Minh; Lạng Sơn; Hưng Yên.

Tuy nhiên, vẫn còn **29 bộ, cơ quan trung ương và 18 địa phương** có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước; bao gồm: Hội Nông dân Việt Nam; Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Văn phòng Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Bộ Khoa học và Công nghệ; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Bộ Ngoại giao; Bộ Y tế; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Công Thương; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tòa án nhân dân tối cao; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Thanh tra Chính phủ; Thông tấn xã Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Nội vụ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Xây dựng; Đài Truyền hình Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Lai Châu; Sơn La; Lâm Đồng; Tuyên Quang; Cao Bằng; Cần Thơ; Vĩnh Long; Quảng Trị; Khánh Hòa; Đắk Lắk; Đồng Nai; An Giang; Cà Mau; Đà Nẵng; Quảng Ngãi; Điện Biên; Hà Nội; Quảng Ninh.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRONG THỜI GIAN QUA

Việc đạt được kết quả tiến bộ trong giải ngân đầu tư công là nhờ có sự chỉ đạo, điều hành sát sao, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thông qua các hội nghị thúc đẩy tăng trưởng đầu tư công và nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ những tháng đầu năm; sự vào cuộc mạnh mẽ của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương; công tác rà soát, kiểm tra, đôn đốc thường xuyên và kịp thời của các đoàn công tác; đặc biệt, việc giao chỉ tiêu giải ngân đầu tư công làm cơ sở đánh giá thi đua và công tác cải cách thể chế tiếp tục là điểm sáng giúp tháo gỡ nhiều điểm nghẽn trong quy trình triển khai thực hiện các dự án. Cụ thể:

⁶ 897.253,3 tỷ đồng

1. Công tác cải cách thể chế liên quan đến đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần bảo đảm yêu cầu xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật kiến tạo, phát triển và tăng trưởng kinh tế; tập trung tháo gỡ vướng mắc, điểm nghẽn về thể chế để thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, trọng tâm là tháo gỡ điểm nghẽn, vướng mắc trong thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công

(1) Để đảm bảo thực chất, hiệu quả, thông suốt, không bị gián đoạn khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (trong đó có công tác giải ngân vốn đầu tư công), Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo và kịp thời ban hành 30 Nghị định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp làm căn cứ cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức triển khai thực hiện. Các địa phương cũng đã tập trung rà soát, ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cụ thể hóa việc thực hiện các Nghị định mới của Chính phủ, đảm bảo tính thống nhất giữa văn bản của trung ương và địa phương, phù hợp với mô hình đơn vị hành chính 02 cấp.

(2) Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; giúp tháo gỡ ngay nhiều khó khăn, vướng mắc có tính chất đặc thù, đặc biệt, cấp bách trong thủ tục hành chính, quy trình cấp phép, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng khoáng sản, quy định về không đấu giá quyền khai thác khoáng sản,... nhằm đáp ứng yêu cầu tiến độ cung cấp nguyên vật liệu cho các công trình, dự án, đặc biệt là các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia.

(3) Nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về đồng bộ hóa hệ thống pháp luật về đầu tư công, Chính phủ ban hành Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công⁷; trong đó, sửa đổi các quy định về thanh toán vốn đầu tư công theo hướng phân cấp, phân quyền triệt để cho chủ đầu tư lập đề nghị thanh toán, quản lý tạm ứng vốn theo hợp đồng/dự toán, thu hồi tạm ứng và chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung kê khai tại hồ sơ thanh toán. Đồng thời, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục, đặc biệt là thủ tục giải ngân cho các dự án khoa học công nghệ, chuyển đổi số (cắt giảm 33% số lượng thủ tục hành chính và ước tính giảm 70% đối với khối lượng văn bản, giấy tờ giao dịch tại cơ quan thanh toán⁸); thời gian thanh toán vốn được rút ngắn từ 3 ngày thành tối đa 2 ngày làm việc, riêng tạm ứng vốn là trong 01 ngày làm việc. Việc cải cách triệt để thủ tục giải ngân được

⁷ Thay thế Nghị định số 99/2021/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP.

⁸ Rút gọn và đơn giản hóa thành phần hồ sơ thanh toán từ Hợp đồng/Dự toán/Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành các Bảng tổng hợp thông tin; giảm bớt các chỉ tiêu yêu cầu tại Bảng xác định giá trị khối lượng, Bảng kê giá trị khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; lược bỏ một số thành phần hồ sơ không cần thiết.

xem là bước đi chiến lược trong quá trình hiện đại hóa quản lý tài chính công, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chi tiêu ngân sách, phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy Chính phủ, chính quyền địa phương sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và thúc đẩy phát triển bền vững.

(4) Hiện nay, nhằm hoàn thiện thể chế, đảm bảo đồng bộ với các luật đã được Quốc hội ban hành tại Kỳ họp thứ 9, Bộ Tài chính đang nghiên cứu, sửa đổi một số Luật để tiếp tục tháo gỡ các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công, cụ thể:

- Luật Quy hoạch: Trên cơ sở Báo cáo tiếp thu và giải trình ý kiến của Thường trực Chính phủ và Thành viên Chính phủ về Hồ sơ Dự án Luật Quy hoạch (sửa đổi)⁹, Bộ Tài chính đã có Báo cáo số 407/BC-BTC ngày 29/8/2025 báo cáo Chính phủ về việc thống nhất mục tiêu, quan điểm xây dựng và nội dung Dự thảo Luật Quy hoạch sửa đổi¹⁰ và tiếp tục giải trình ý kiến đối với nội dung góp ý của Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội¹¹. Chính phủ đã có Tờ trình số 847/TTr-CP ngày 30/9/2025 trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án Luật.

Đồng thời, để bảo đảm không làm gián đoạn hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng và các địa phương trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi), Bộ Tài chính đã trình Chính phủ¹² xem xét, ban hành Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28/8/2025 quy định về xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, theo đó, đã đề xuất các chính sách cụ thể nhằm hạn chế tối đa việc phát sinh quy trình, thủ tục điều chỉnh các loại quy hoạch để bổ sung dự án làm kéo dài thời gian, làm ảnh hưởng tiến độ triển khai dự án.

- Luật Quản lý nợ công: để nâng cao hiệu quả công tác huy động và trả nợ công phục vụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo các chủ trương của Đảng, Nhà nước và giải quyết một số vướng mắc thực tế trong quá trình thực thi và quản lý, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công¹³; theo đó:

+ Bổ sung, sửa đổi các quy định để thực hiện phân cấp, phân quyền đối với quy trình phê duyệt các kế hoạch vay, trả nợ; hoạt động vay, trả nợ nước ngoài

⁹ Báo cáo số 406/BC-BTC ngày 29/8/2025.

¹⁰ Về việc bổ sung quy hoạch chi tiết ngành vào phạm vi điều chỉnh của Luật Quy hoạch; sửa đổi, bổ sung quy định về hệ thống quy hoạch, mối quan hệ và xử lý mâu thuẫn giữa các quy hoạch; rà soát, sửa đổi Danh mục quy hoạch ngành; phân cấp, phân quyền trong hoạt động quy hoạch gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát; hoàn thiện hệ thống quy hoạch, đơn giản hoá trình tự, thủ tục;...

¹¹ Công văn số 14930/BTC-QLQH ngày 25/9/2025.

¹² Tờ trình số 514/TTr-BTC ngày 23/8/2025.

¹³ Tờ trình số 664/TTr-BTC ngày 25/9/2025.

của Chính phủ, vay của chính quyền địa phương; bỏ quy định về xây dựng Chương trình quản lý nợ công 3 năm để đảm bảo đồng bộ với Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công sửa đổi và rút ngắn thời gian tiến hành các quy trình, thủ tục về thỏa thuận vay nước ngoài;

+ Điều chỉnh các quy định về huy động, sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án sử dụng vốn vay nước ngoài, mở rộng ưu đãi và điều kiện tiếp cận vốn vay nước ngoài;

+ Bổ sung quy định cho phép cấp phát toàn bộ vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ đối với các địa phương chưa đảm bảo cân đối 100% thu - chi ngân sách nhà nước (nhận trợ cấp từ NSTW). Đây là quy định mới có tính “đột phá” để thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ về tăng cường phân cấp, phân quyền đối với các địa phương.

Chính phủ đã có Tờ trình số 903/TTr-CP ngày 10/10/2025 trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án Luật.

- Ngoài ra, Bộ Tài chính đang trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ¹⁴ ký ban hành dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐCP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công¹⁵.

2. Công tác chỉ đạo điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2025 được thực hiện quyết liệt, thường xuyên, liên tục, tập trung giải quyết các điểm

¹⁴ Tờ trình số 506/TTr-BTC ngày 21/8/2025, Tờ trình số 619/TTr-BTC ngày 18/9/2025, Tờ trình số 727/TTr-BTC ngày 14/10/2025 và văn bản số 16163/BTC-NSNN ngày 17/10/2025.

¹⁵ Nội dung cụ thể như:

- Sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15), Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi), Luật Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và Luật Công nghiệp công nghệ số;

- Bổ sung các nội dung Luật sửa 8 Luật giao Chính phủ quy định chi tiết (ngoài các nội dung của Luật số 58/2024/QH15), bao gồm: (i) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (dự án nhà máy điện hạt nhân); (ii) Hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

- Bãi bỏ quy định về cấp huyện để phù hợp với tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

- Bổ sung nội dung phân quyền, phân cấp:

(i) Phân cấp từ Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho Chính phủ trong việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW hằng năm giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(ii) Phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW cho các dự án cụ thể do Bộ, cơ quan trung ương và địa phương mình quản lý trong danh mục dự án sử dụng vốn NSTW thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn.

(iii) Phân cấp từ Hội đồng nhân dân các cấp cho Ủy ban nhân dân các cấp trong việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương giữa các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

(i) Cắt giảm thủ tục Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW hằng năm giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(ii) Cắt giảm thủ tục các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chi tiết kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW cho các dự án cụ thể do Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý.

(iii) Cắt giảm thủ tục Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân các cấp việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương giữa các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn.

nghẽn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công

- Tại các phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng, đầu tư công là một trong những nội dung trọng tâm được thể hiện trong các Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ; Thường trực Chính phủ đã tổ chức 03 Hội nghị trực tuyến với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thúc đẩy động lực tăng trưởng đầu tư công; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 08 Chỉ thị, Công điện và nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; gần đây nhất, ngày 21/9/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 169/CĐ-TTg về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025. Thủ tướng Chính phủ đã thường xuyên, liên tục có nhiều chuyến công tác, làm việc với các địa phương để giải quyết vướng mắc, kiến nghị và kiểm tra thực tế địa bàn, đôn đốc triển khai các dự án, công trình quan trọng quốc gia.

- Để đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành được thực hiện tập trung, thống nhất và kịp thời có các giải đáp, hướng dẫn, phương án xử lý tổng thể và đồng bộ đối với các nội dung vướng mắc, điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công của từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 về việc thành lập các Tổ công tác đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu, xây dựng hạ tầng, thúc đẩy tăng trưởng, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công¹⁶.

- Bên cạnh các đoàn công tác của Chính phủ, Bộ Tài chính đã thành lập 06 đoàn công tác hướng dẫn, kiểm tra việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy tại 34 địa phương, làm việc trực tiếp với Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính và các Sở, ban ngành liên quan, cùng với UBND các xã, phường nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đến lĩnh vực tài chính - đầu tư công.

3. Vốn đầu tư công được bố trí tập trung hơn, tiếp tục khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, lãng phí; tăng cường quyền tự chủ, chủ động, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong lựa chọn, phê duyệt, phân bổ vốn cho dự án cụ thể theo đúng mục tiêu, định hướng phát triển; bảo đảm tính công khai, minh bạch trong công tác phân bổ vốn đầu tư. Vốn NSTW được dồn lực vào các dự án quan trọng quốc gia, dự án đường cao tốc, dự án liên vùng, dự án trọng điểm, tạo ra động lực mới, không gian mới phát triển kinh tế, khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Từ đầu năm 2025 đến nay, cả nước đã hoàn thành 455km, nâng tổng số chiều dài cao tốc đưa vào khai thác lên khoảng 2.476km (dự kiến từ nay đến cuối năm, sẽ phân đầu hoàn thành thêm khoảng 700km, hướng tới mục tiêu hoàn thành trên 3.000km vào cuối 2025 và 5.000 km vào năm 2030); đưa vào khai thác tuyến đường kết nối và

¹⁶ Trên cơ sở hợp nhất các tổ công tác đã được thành lập theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 22/4/2023, số 853/QĐ-TTg ngày 17/7/2023; số 387/QĐ-TTg ngày 24/2/2025 và Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 06/3/2025.

nhà ga T3 Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất. Ngày 19/8/2025 chào mừng kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng 8 và 80 năm Quốc khánh nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, cả nước đã khởi công thêm 06 dự án cao tốc dài 364km, đặc biệt là khởi công tuyến cao tốc từ Cà Mau đi Đất Mũi là mảnh ghép cuối cùng trên trục Bắc - Nam; khởi công các dự án khu tái định cư phục vụ 2 tuyến đường sắt hết sức quan trọng: Dự án đường sắt tốc độ cao Bắc Nam và Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; khởi công dự án Đầu tư xây dựng Sân bay Gia Bình,...

4. Vốn đầu tư công đã góp phần thúc đẩy cơ cấu lại đầu tư và cơ cấu lại các ngành, vùng lãnh thổ; cơ bản bảo đảm tương quan hợp lý giữa phát triển kinh tế - xã hội và an sinh xã hội, giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn khác, đồng thời vẫn đảm bảo bố trí vốn cho các vùng kinh tế động lực, cực tăng trưởng. Những dự án hoàn thành đã tạo sự chuyển biến rõ nét về hạ tầng giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, quốc phòng, an ninh, công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giai đoạn này.

5. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo quy định, thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo định kỳ hằng tháng, thường xuyên cập nhật tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để có giải pháp tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ giải ngân. Kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công từng bước được tăng cường, hằng tháng các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình cả nước đều tổ chức đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan, trách nhiệm của các cá nhân có liên quan và người đứng đầu, rút ra bài học kinh nghiệm để triển khai kế hoạch được tốt hơn.

6. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã thành lập các Tổ công tác thúc đẩy giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN; thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ thi công, tập trung hoàn thiện các thủ tục pháp lý, nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Rà soát, đánh giá chi tiết, cụ thể về khả năng giải ngân của từng dự án, đề xuất điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn, cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án không có khả năng hoàn thành khối lượng theo chỉ tiêu đặt ra, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng (GPMB), tháo gỡ khó khăn vướng mắc liên quan đến đất đai, tài nguyên. Các thành viên Tổ công tác đặc biệt theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động rà soát, đôn đốc, phối hợp, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án và quyết liệt, chủ động, kịp thời tháo gỡ nhanh nhất những khó khăn, vướng mắc về các thủ tục liên quan thuộc lĩnh vực phân công theo dõi.

IV. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Tại các cuộc họp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Hội nghị thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính đã báo cáo nguyên nhân giải ngân chậm có cả khách quan và chủ quan, nhưng nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng giải ngân thấp là công tác tổ chức triển khai thực hiện, *“cùng mặt bằng pháp lý có bộ, cơ quan trung ương, địa phương giải ngân tốt nhưng vẫn có những bộ, cơ quan trung ương, địa phương giải ngân chưa tốt”*.

Qua theo dõi, tổng hợp tình hình phân bổ, giải ngân, các bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp đã nhận diện các tồn tại, khó khăn vướng mắc, đồng thời các bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân tốt cũng đã rút ra các bài học kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện, cụ thể như sau:

1. Liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và chuyển sang mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

- 10 địa phương¹⁷ trong giai đoạn đầu sau sáp nhập chưa kịp thời kiện toàn đầy đủ bộ máy, nhân sự và cơ cấu quản lý dự án, một số xã mới hình thành hoặc hợp nhất chưa có người phụ trách đầu tư công, thiếu đầu mối kỹ thuật, tài chính, dẫn đến việc lập, thẩm định, điều hành và thanh toán vốn bị đình trệ.

- 09 địa phương¹⁸ phản ánh một số công trình, dự án chưa được chuyển giao nhiệm vụ chủ đầu tư, hồ sơ bàn giao chậm, nhân sự thay đổi, gây ách tắc tạm thời trong công tác thanh toán, nghiệm thu và giải ngân; việc bàn giao tài khoản, mã đơn vị quan hệ ngân sách, dữ liệu Tabmis giữa cấp cũ và mới phải thực hiện thủ công, mất nhiều thời gian đối chiếu và xác nhận số dư.

- 09 địa phương¹⁹ nêu khó khăn trong giai đoạn đầu hợp nhất phải rà soát, cập nhật lại thông tin, số liệu, điều chỉnh danh mục và cơ cấu vốn mất nhiều thời gian, dẫn đến chậm phân bổ, chậm giải ngân trong quý III/2025.

- 06 địa phương²⁰ cho biết UBND cấp xã được giao làm chủ đầu tư nhưng không có Ban Quản lý dự án chuyên trách, thiếu cán bộ kỹ thuật, năng lực hạn chế trong nghiệm thu, thanh toán, quyết toán, hồ sơ thủ tục phải chỉnh sửa nhiều lần mới đủ điều kiện.

- 05 địa phương²¹ phản ánh việc nhân sự điều chuyển, nghỉ việc dẫn đến một số dự án thiếu người phụ trách chuyên môn, chậm bàn giao hồ sơ, đặc biệt trong công tác GPMB, nghiệm thu và thanh toán; năng lực các ban quản lý dự án

¹⁷ Hà Nội, Hưng Yên, Khánh Hòa, Cần Thơ, Lâm Đồng, Lai Châu, Cao Bằng, Ninh Bình, Nghệ An, Điện Biên.

¹⁸ Hưng Yên, Tuyên Quang, Khánh Hòa, Cần Thơ, Lâm Đồng, Lai Châu, Bắc Ninh, An Giang, Đồng Tháp.

¹⁹ Hà Nội, Khánh Hòa, Tuyên Quang, Lâm Đồng, Cần Thơ, Bắc Ninh, Nghệ An, Khánh Hòa, Cần Thơ.

²⁰ TP. Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, An Giang, Đắk Lắk, Lạng Sơn, Phú Thọ.

²¹ Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An.

mới hợp nhất chưa ổn định.

- 04 địa phương²² gặp vướng mắc trong phân cấp thẩm quyền, quy trình thẩm định và phê duyệt dự án sau sáp nhập, do hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, Luật Xây dựng và các nghị định liên quan chưa đồng bộ dẫn kéo dài thời gian giao vốn, giải ngân kế hoạch vốn.

- 03 địa phương²³ nêu rõ năng lực chủ đầu tư cấp xã yếu, chưa quen quy trình quản lý đầu tư công, cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ mới, dẫn đến sai sót trong hồ sơ thanh toán, quyết toán, chậm thu hồi tạm ứng và chậm nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

- 03 bộ, cơ quan trung ương, địa phương²⁴ phản ánh do phải điều chỉnh lại chủ trương đầu tư, quy mô và phạm vi dự án, làm chậm tiến độ lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lựa chọn nhà thầu, kéo dài giải ngân; một số dự án phải tạm dừng để chờ hoàn thiện thẩm quyền phê duyệt mới.

2. Liên quan đến cơ chế chính sách:

Thời gian vừa qua, pháp luật về đầu tư công tiếp tục được sửa đổi quyết liệt với **12 nội dung**²⁵ phân cấp triệt để cho các bộ, địa phương, chuyển đổi phương thức quản lý đầu tư công từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, rút ngắn tối đa thời gian thủ tục thanh toán, giải ngân (*Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 đã cắt giảm 33% số lượng thủ tục hành chính và ước tính giảm 70% đối với khối lượng văn bản, giấy tờ giao dịch tại cơ quan thanh toán, thời gian thanh toán vốn được rút ngắn từ 3 ngày thành tối đa 2 ngày làm việc, riêng tạm ứng vốn là trong 01 ngày làm việc*). Tuy nhiên, cơ chế chính sách liên quan đến tổ chức thực hiện vẫn còn một số vướng mắc, vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn ảnh hưởng đến tiến

²² Lạng Sơn, Nghệ An, Quảng Ninh, Phú Thọ.

²³ Tuyên Quang, Hưng Yên, Lâm Đồng.

²⁴ Bộ Nội vụ, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Cao Bằng.

²⁵ Gồm: (i) Phân cấp thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (NSTW) giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương từ Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho Thủ tướng Chính phủ; (ii) Phân cấp thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng chung vốn NSTW, các khoản vốn NSTW chưa phân bổ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn từ Quốc hội cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội; (iii) Phân cấp thẩm quyền kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn NSTW hằng năm từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; (iv) Phân cấp thẩm quyền cho người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A do cơ quan, tổ chức mình quản lý với quy mô vốn dưới 10.000 tỷ đồng; (v) Phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp mình quản lý; (vi) Phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân các cấp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý; (vii) Phân cấp thẩm quyền gia hạn thời gian bố trí vốn NSTW từ Thủ tướng Chính phủ cho cấp quyết định chủ trương đầu tư; vốn ngân sách địa phương từ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; (viii) Phân cấp thẩm quyền kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách địa phương từ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; (ix) Phân cấp thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn NSTW giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương từ Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho Chính phủ; (x) Phân cấp thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch hằng năm vốn NSDP giữa các đơn vị sử dụng ngân sách từ Hội đồng nhân dân các cấp cho Ủy ban nhân dân các cấp; (xi) Phân cấp toàn bộ thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án của Thủ tướng Chính phủ cho các bộ, cơ quan trung ương; (xii) Phân cấp toàn bộ thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công từ Thủ tướng Chính phủ cho người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp.

độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn của các dự án, cụ thể như sau:

(1) Về Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành:

- 19 bộ, địa phương²⁶ cho biết vướng mắc trong việc áp dụng Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan đến xác định giá đất cụ thể, thẩm định phương án bồi thường và phê duyệt quỹ tái định cư, đặc biệt với dự án có phạm vi thu hồi đất lớn, liên quan đến đất rừng, đất nông nghiệp hoặc khu dân cư xen kẽ.

- Vướng mắc liên quan đến Luật Đất đai 2024: Theo quy định tại khoản 3 Điều 80, điều kiện thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là phải hoàn thành việc bố trí tái định cư theo quy định của Luật này, song chưa có quy định bố trí tạm cư hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong trường hợp chờ bố trí tái định cư.

Khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai quy định người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án xây dựng khu đô thị mới được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở (tạm cư) khi thực hiện thu hồi đất trong thời gian chờ bố trí tái định cư. Như vậy, các trường hợp dự án khác (như: các dự án đầu tư công khẩn cấp chưa thể thực hiện ngay việc bố trí tái định cư; các dự án phục vụ Hội nghị APEC; dự án thực hiện tái định cư tại chỗ trong phạm vi dự án; dự án mà khu tái định cư được bố trí theo tuyến của công trình chính mà đa số người sử dụng đất đã đồng thuận với việc bố trí tạm cư) sẽ không đủ điều kiện để hỗ trợ tạm cư, làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ GPMB của các dự án.

(2) Về Luật Xây dựng và công tác thẩm định, điều chỉnh thiết kế – dự toán:

12 địa phương²⁷ phản ánh vướng mắc trong việc áp dụng Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và Nghị định số 10/2021/NĐ-CP hướng dẫn Luật Xây dựng, cụ thể là quy trình thẩm định thiết kế, dự toán và điều chỉnh tổng mức đầu tư còn nhiều khâu, thiếu thời hạn xử lý rõ ràng, chưa thống nhất giữa các cơ quan chuyên môn.

(3) Về Luật Đấu thầu và quy định lựa chọn nhà thầu:

8 bộ, địa phương²⁸ nêu vướng mắc trong việc thực hiện Luật Đấu thầu và các Nghị định hướng dẫn, chủ yếu liên quan đến điều chỉnh giá hợp đồng, xử lý trượt giá và lựa chọn nhà thầu đối với dự án ODA, PPP, trong khi chưa có hướng

²⁶ Gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, An Giang, Đắk Lắk, Quảng Ninh, Phú Thọ, Lạng Sơn, Nghệ An, Ninh Bình, Đồng Tháp, Sơn La, Lâm Đồng, Lai Châu, Tuyên Quang, Hưng Yên, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng.

²⁷ Gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Hưng Yên, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Lai Châu, Tuyên Quang, Sơn La, Cao Bằng, Đồng Nai.

²⁸ Gồm: TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bắc Ninh, Hà Nội, Lâm Đồng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng.

dẫn chi tiết về phương thức điều chỉnh giá trong điều kiện biến động mạnh về giá vật liệu xây dựng.

(4). Về Luật PPP và cơ chế thực hiện hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất:

3 địa phương²⁹ phản ánh mặc dù Chính phủ đã ban hành Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 quy định thực hiện dự án BT thanh toán bằng quỹ đất, song còn vướng mắc trong xác định giá trị quỹ đất thanh toán, quy trình thẩm định quỹ đất và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý đất đai, tài chính, dẫn đến khó khăn khi triển khai các dự án BT chuyển tiếp.

(5) Về quản lý, sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài:

5 bộ, cơ quan trung ương, địa phương³⁰ phản ánh thời gian đàm phán, ký kết, gia hạn hiệp định vay ODA còn kéo dài, do quy trình theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 vẫn phải xin ý kiến nhiều cấp, chưa có cơ chế rút gọn đối với hiệp định bổ sung hoặc gia hạn kỹ thuật, làm chậm tiến độ giải ngân vốn vay nước ngoài.

(6) Về Luật Bảo vệ môi trường và công tác thẩm định, cấp phép:

3 địa phương³¹ cho biết vướng mắc trong thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường, hiện được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các Nghị định hướng dẫn, do chưa quy định rõ thời hạn tổng thể cho từng loại dự án, thiếu cơ chế ràng buộc trách nhiệm giữa cơ quan thẩm định và chủ đầu tư khi hồ sơ phải chỉnh sửa nhiều lần.

(7) Về lĩnh vực đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách:

Một số bộ, cơ quan trung ương³² nêu vướng mắc trong việc áp dụng Nghị định số 73/2019/NĐ-CP và Nghị định số 82/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung, do thiếu hướng dẫn chi tiết về trình tự thẩm định dự án CNTT, phân loại dự án, tiêu chuẩn kỹ thuật và cơ chế thuê dịch vụ CNTT, nhất là với các dự án có tính chất đầu tư xây dựng – công nghệ kết hợp.

3. Liên quan đến công tác tổ chức, thực hiện

(1) Về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng (GPMB): 16 bộ, cơ quan trung ương và địa phương³³ phản ánh đây là vướng mắc lớn nhất làm chậm tiến

²⁹ Gồm: Hà Nội, Hưng Yên, Đồng Nai.

³⁰ Gồm: Hà Nội, Lai Châu, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

³¹ Gồm: Sơn La, Hưng Yên, Lâm Đồng.

³² Gồm: Bộ Tư pháp, Đại học Quốc gia Hà Nội.

³³ Gồm: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tư pháp, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Cao Bằng, Hà Nội, Hưng Yên, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Tuyên Quang, Lai Châu, Đắk Lắk, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang.

độ thi công và giải ngân; nguyên nhân do chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thay đổi, còn chênh lệch giữa các địa phương sau sáp nhập; nhiều hộ dân chưa đồng thuận, chậm bàn giao đất; thủ tục xác định giá đất, giá phức tạp; thiếu quỹ tái định cư; một số địa phương thiếu cơ quan thực hiện GPMB trực tiếp, dẫn đến nhiều dự án chưa thể thực hiện hoặc giải ngân theo kế hoạch.

(2) Về thủ tục đầu tư, quy hoạch, thẩm định và điều chỉnh dự án: 10 bộ, cơ quan trung ương và địa phương³⁴ phản ánh thủ tục đầu tư, điều chỉnh quy hoạch, thẩm định thiết kế, dự toán còn phức tạp, nhiều tầng nấc, thời gian kéo dài; một số dự án phải điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc chủ trương đầu tư; hồ sơ thanh toán nộp chậm, dẫn đến dồn khối lượng giải ngân vào cuối năm.

(3) Về nguyên vật liệu, biến động giá và công tác quy hoạch mỏ: 11 bộ, ngành, địa phương³⁵ phản ánh tình trạng khan hiếm vật liệu xây dựng (đất, cát, đá đắp), trong khi nhu cầu thi công cao; quy hoạch mỏ vật liệu chậm được phê duyệt; công bố giá chậm, chênh lệch lớn so với thị trường; giá nhiều nguyên vật liệu tăng gấp 1,5–2 lần so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí và phải điều chỉnh tổng mức đầu tư; một số địa phương khó khăn trong việc bố trí vốn thuê tư vấn định giá đất.

(4) Về năng lực, trách nhiệm của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và nhà thầu: 9 bộ, cơ quan và địa phương³⁶ báo cáo một số ban quản lý dự án, chủ đầu tư và nhà thầu chưa chủ động, thiếu quyết liệt trong tổ chức thi công; năng lực hạn chế, chưa bố trí đủ nhân lực, máy móc, phương tiện; công tác lập tiến độ, dự toán chưa sát thực tế; phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị còn thiếu gắn kết; còn biểu hiện e ngại, sợ sai, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, làm giảm hiệu quả điều hành, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.

(5) Về các dự án ODA, vốn vay nước ngoài và thanh toán quốc tế: 6 bộ, cơ quan trung ương³⁷ phản ánh nhiều dự án ODA, vốn vay ưu đãi gặp khó khăn trong thủ tục đàm phán, ký kết, thanh toán quốc tế; thời gian phê duyệt hiệp định vay kéo dài 12–18 tháng; một số dự án phải tạm dừng do yếu tố khách quan như thay đổi nhà tài trợ.

(6) Về các dự án đầu tư trang thiết bị, công nghệ thông tin và chuyển đổi số: 3 đơn vị³⁸ phản ánh vướng mắc trong việc triển khai, nghiệm thu các dự án

³⁴ Gồm: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Hà Nội, Hưng Yên, Lâm Đồng, Lai Châu, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Văn phòng Quốc hội.

³⁵ Gồm: Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Cà Mau, Cao Bằng, Hà Nội, Lâm Đồng, Hưng Yên, Lai Châu, Tuyên Quang, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Thành phố Hồ Chí Minh.

³⁶ Gồm: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau, Lâm Đồng, Hưng Yên, Tuyên Quang, Lai Châu, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh.

³⁷ Gồm: Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Hà Nội, Lai Châu, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Đắk Lắk.

³⁸ Gồm: Bộ Tư pháp, Đại học Quốc gia Hà Nội, Văn phòng Quốc hội.

đầu tư thiết bị, công nghệ, phần mềm có tính kỹ thuật cao; phải điều chỉnh thiết kế, thẩm định nhiều lần để phù hợp với mô hình quản lý mới; việc nhập khẩu, lắp đặt, chạy thử thiết bị kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.

(7) Về yếu tố chủ quan và vai trò trách nhiệm người đứng đầu: 5 đơn vị, địa phương³⁹ cho rằng một bộ phận lãnh đạo, cán bộ còn tâm lý e dè, sợ sai, thiếu quyết liệt trong chỉ đạo; công tác phối hợp giữa các cơ quan còn thiếu chặt chẽ; việc kiểm tra, đôn đốc hiện trường chưa thường xuyên; vai trò, trách nhiệm người đứng đầu chưa rõ nét, làm giảm hiệu quả điều hành và ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

(8) Về điều kiện thời tiết, thiên tai, địa hình: 03 địa phương⁴⁰ bị ảnh hưởng nặng do mưa kéo dài, lũ ống, sạt lở đất, gây đình trệ thi công, phát sinh khối lượng xử lý địa chất và làm tăng chi phí xây dựng; một số dự án giao thông, thủy lợi phải tạm dừng hoặc điều chỉnh tiến độ.

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành và trách nhiệm người đứng đầu: 9 cơ quan trung ương và địa phương⁴¹ đều xác định giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, giao chỉ tiêu cụ thể đến từng cơ quan, đơn vị, người đứng đầu; thành lập Tổ công tác giải ngân do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Tổ trưởng để kiểm tra hiện trường, xử lý vướng mắc hằng tuần; một số địa phương (như Ninh Bình, Nghệ An) tổ chức họp định kỳ 10 ngày/lần để công khai tiến độ từng dự án và yêu cầu cam kết giải ngân bằng văn bản của từng chủ đầu tư.

2. Về phân bổ kế hoạch vốn và chuẩn bị đầu tư: 6 địa phương⁴² đã hoàn thành việc giao chỉ tiết và nhập dự toán 100% kế hoạch vốn ngay trong quý I, không để vốn chờ dự án; đồng thời rà soát, điều chuyển linh hoạt kế hoạch từ các dự án chậm sang dự án có khả năng giải ngân tốt; công tác chuẩn bị đầu tư được thực hiện bài bản, bảo đảm tính sẵn sàng của hồ sơ, mặt bằng và năng lực nhà thầu trước khi giao vốn; việc phân bổ nguồn lực được ưu tiên cho các công trình trọng điểm, dự án hoàn thành trong kỳ kế hoạch, qua đó tạo cơ sở vững chắc cho tiến độ giải ngân ngay từ đầu năm.

3. Về tổ chức thực hiện, giám sát tiến độ và điều hành hiện trường: 10 địa phương⁴³ đã thiết lập cơ chế giám sát chặt chẽ theo tuần, tháng, quý, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ phụ trách dự án; lãnh đạo tỉnh, sở, ngành thường xuyên đi kiểm tra thực địa, làm việc trực tiếp tại công trường để kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn; các chủ đầu tư phải lập biểu đồ đường găng tiến độ, báo cáo kết quả hằng tuần và chịu

³⁹ Gồm: Cao Bằng, Cà Mau, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Lai Châu

⁴⁰ Gồm: Lâm Đồng, Tuyên Quang, Cao Bằng

⁴¹ Gồm: Văn phòng Trung ương Đảng, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Ninh, Phú Thọ, Lạng Sơn, Thành phố Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ngãi.

⁴² Gồm: Điện Biên, Đồng Tháp, Phú Thọ, Lạng Sơn, Gia Lai, Quảng Ngãi.

⁴³ Gồm: Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Ninh, Đồng Tháp, Phú Thọ, Lạng Sơn, Thành phố Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ngãi.

trách nhiệm cá nhân nếu để chậm tiến độ; một số địa phương (như Nghệ An, Quảng Ninh) còn công khai tỷ lệ giải ngân của từng dự án trên hệ thống điện tử để tạo áp lực thi đua và tăng tính minh bạch trong điều hành.

4. Về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và cung ứng vật liệu: 8 bộ, cơ quan trung ương và địa phương⁴⁴ xác định đây là “nút thắt” quyết định tiến độ giải ngân, đã huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc, thành lập Ban chỉ đạo riêng để tháo gỡ khó khăn tại hiện trường; kịp thời ban hành đơn giá bồi thường, điều chỉnh bảng giá đất, phê duyệt các mỏ vật liệu san lấp, khai thác cát, đá phục vụ thi công; tăng cường tuyên truyền, vận động người dân đồng thuận, kiên quyết cưỡng chế thu hồi đất đối với trường hợp cố tình chây ì; một số tỉnh (như Quảng Ninh, Phú Thọ) chủ động công khai giá vật liệu xây dựng và đơn giá bồi thường để bảo đảm tiến độ và minh bạch trong GPMB.

5. Về kỷ luật, kỷ cương, cơ chế kiểm tra và đánh giá: 5 địa phương⁴⁵ tăng cường kỷ luật tài chính – đầu tư, gắn trách nhiệm giải ngân với công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật; công khai danh sách các dự án, chủ đầu tư, nhà thầu chậm tiến độ; thực hiện cơ chế “thưởng – phạt” rõ ràng: đơn vị giải ngân tốt được ưu tiên bố trí vốn bổ sung, đơn vị chậm giải ngân bị thu hồi và điều chuyển kế hoạch; các tổ công tác cấp tỉnh, sở tài chính và kho bạc tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ, báo cáo trực tiếp lãnh đạo UBND tỉnh; kiên quyết thay thế cán bộ yếu kém, thiếu trách nhiệm, đồng thời biểu dương, khen thưởng kịp thời những đơn vị, cá nhân có tỷ lệ giải ngân cao; kết quả giải ngân được coi là tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xếp loại thi đua cuối năm.

VI. KIẾN NGHỊ

Để triển khai đảm bảo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt mục tiêu 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng đạt mục tiêu 8% năm 2025, Bộ Tài chính trình Thường trực Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương, địa phương như sau:

1. Xác định giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu. Phát huy hơn nữa vai trò người đứng đầu các Bộ, cơ quan, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết. Triển khai kịp thời, quyết liệt, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 273/NQ-CP ngày 09/9/2025 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ tháng 8/2025, các công điện số 162/CD-TTg ngày 11/9/2025 và số 169/CD-TTg ngày 21/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ. Trong chỉ đạo, lãnh đạo, tổ chức thực hiện cần quán triệt phương châm 6

⁴⁴ Gồm: Điện Biên, Ninh Bình, Nghệ An, Phú Thọ, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Đồng Tháp, Bắc Ninh.

⁴⁵ Gồm: Quảng Ninh, Phú Thọ, Ninh Bình, Điện Biên, Đồng Tháp

rõ: “rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ kết quả” dự án.

2. Liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và chuyển sang mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

- Quyết liệt thực hiện các kết luận, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về việc thực hiện chính quyền 02 cấp; kịp thời xử lý vướng mắc theo thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền xử lý triệt để các khó khăn, vướng mắc, trong đó có việc chuyển giao nhiệm vụ chủ đầu tư dự án, dự án chuyển tiếp giữa các cấp. Khẩn trương kiện toàn bộ máy, kịp thời ổn định nhân sự; có giải pháp sắp xếp, đảm bảo bố trí cán bộ có đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý và triển khai các dự án tại địa phương, nhất là đối với các địa bàn vùng sâu, vùng xa. Đánh giá kỹ việc phân cấp chủ đầu tư dự án cấp xã gắn với nguồn lực và khả năng thực hiện theo đúng Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 02 cấp; thường xuyên kiểm tra, hỗ trợ các xã được giao chủ đầu tư trong việc tổ chức thực hiện các dự án và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

- Đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục nghiên cứu, đánh giá, xác định chính xác các nội dung quy định pháp luật được các cơ quan, địa phương phản ánh có khó khăn, vướng mắc cần xử lý và kịp thời đề xuất phương án xử lý tối ưu, khả thi; chịu trách nhiệm về nội dung tồn tại, vướng mắc liên quan đến phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, ngành mình.

3. Liên quan đến tháo gỡ vướng mắc về cơ chế, chính sách:

- Giao các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, tiếp tục rà soát, tổng hợp các vướng mắc trong cơ chế chính sách liên quan đến giải ngân đầu tư công theo chức năng nhiệm vụ để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc.

- Giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường khẩn trương hoàn thành việc trình cấp có thẩm quyền ban hành Nghị quyết để tháo gỡ vướng mắc trong thi hành Luật Đất đai 2024 cho các dự án đầu tư công khẩn cấp, các dự án phục vụ Hội nghị APEC (cho phép hỗ trợ tạm cư cho hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện bố trí tái định cư trong thời gian chờ bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 7, Điều 111, Luật Đất đai năm 2024).

4. Liên quan đến công tác tổ chức triển khai:

(1) Khẩn trương khắc phục các tồn tại, hạn chế đã được nhận diện, tham khảo các bài học hay, kinh nghiệm quý của các bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân cao. Phân công cụ thể lãnh đạo, cán bộ phụ trách từng dự án, cá thể hóa trách nhiệm để làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ. Lập kế hoạch giải ngân chi

tiết cho từng dự án và kiểm soát tiến độ theo từng tuần, tháng, quý. Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công, tháo gỡ kịp thời các khó khăn vướng mắc về đất đai, tài nguyên...

(2) Đối với các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm trong lĩnh vực giao thông vận tải: Bộ Xây dựng và các địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, nhà thầu tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án, bù tiến độ bị chậm trong các tháng đầu năm, chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại báo cáo số 493/TB-VPCP ngày 18/9/2025 của Văn phòng Chính phủ đề phân đầu hoàn thành trên 3.000km đường bộ cao tốc, trên 1.700km đường bộ ven biển và các dự án lớn như Cảng hàng không quốc tế Long Thành trong năm 2025. Đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư một số dự án đường sắt quan trọng, nhất là tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, các tuyến đường sắt kết nối Việt Nam - Trung Quốc. Rà soát quy định pháp luật để phân cấp, phân quyền tối đa cho các địa phương trong quản lý, đầu tư các tuyến đường cao tốc, quốc lộ, không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

(3) Đẩy nhanh tiến độ bồi thường, GPMB các dự án

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tháo gỡ nút thắt trong công tác GPMB, tránh để ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án; chỉ đạo Chủ đầu tư, ban quản lý dự án: Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương vùng thực hiện dự án trong tổ chức công bố quy hoạch, cắm mốc phạm vi bồi thường, GPMB; cung cấp kịp thời các hồ sơ, tài liệu liên quan cho chính quyền địa phương để thực hiện các hồ sơ, thủ tục liên quan đến GPMB; tính toán đầy đủ các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật phải di chuyển để ưu tiên thực hiện trước, tránh xảy ra vướng mắc và phát sinh chi phí trong quá trình thực hiện.

- Ưu tiên bố trí đủ kinh phí để thực hiện bồi thường, GPMB đối với phần diện tích có đủ điều kiện; phần vốn còn lại mới bố trí cho phần xây lắp và chi phí khác, không được để tình trạng dự án chờ mặt bằng, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, trọng điểm, đường liên vùng, đường ven biển.

- Chỉ đạo các tổ chức chính trị xã hội tham gia tuyên truyền vận động nhân dân trong công tác bồi thường, GPMB nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2025.

(4) Tăng cường giám sát việc chấp hành các quy định trong quản lý, giải ngân vốn đầu tư công:

- Tăng cường tần suất kiểm tra dự án để chấn chỉnh ngay các tồn tại, bất cập, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, kiên quyết xử lý nghiêm khắc các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, thiếu trách nhiệm làm chậm tiến độ giao vốn, điều chỉnh vốn, thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công. Thay thế kịp thời những

cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, trì trệ, gây những nhiễu, tiêu cực, kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công.

- Tăng cường đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, công chức quản lý đầu tư công; Phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, tự lực, tự cường, không trông chờ, ỷ lại và cũng không quá thận trọng, sợ trách nhiệm; khuyến khích bảo vệ những người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; Thay thế kịp thời những cán bộ, công chức yếu kém về năng lực, trì trệ, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm.

(5) Khẩn trương phân bổ ngay kế hoạch vốn đã được giao nhưng đến nay chưa phân bổ chi tiết theo quy định. Thường xuyên rà soát, đánh giá tình hình giải ngân đối với từng dự án, xác định rõ tồn tại, yếu kém ở từng khâu để có giải pháp kịp thời xử lý; phân loại dự án theo mức độ giải ngân (tốt, chậm, không có khả năng giải ngân...) để kịp thời điều chuyển vốn nội bộ từ các dự án giải ngân chậm sang các dự án giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung vốn theo quy định.

(6) Đối với công tác nghiệm thu, thanh toán: Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai thực hiện Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ, phát huy tối đa những quy định mới về phân cấp, phân quyền, rút gọn thủ tục, đơn giản hồ sơ thanh toán để giải ngân vốn đầu tư công đúng quy định; lập hồ sơ thanh toán ngay đối với khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu tránh dồn vào thời điểm cuối năm, góp phần đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2025.

(7) Đối với vướng mắc về nguyên vật liệu: Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chủ động, khẩn trương tổ chức thực hiện các nội dung, chính sách quy định tại Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp, xử lý các vấn đề liên quan; phối hợp với các bộ, ngành liên quan kịp thời theo dõi, hướng dẫn nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện Nghị quyết.

(8) Đối với vốn ODA: Cơ quan chủ quản, chủ dự án rà soát, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; khẩn trương hoàn thành quy trình điều chỉnh thủ tục đầu tư, công tác đấu thầu, ký kết hợp đồng và vướng mắc trong công tác GPMB; khẩn trương hoàn thành các thủ tục giới thiệu chữ ký, tài khoản với nhà tài trợ nước ngoài; tổng hợp gửi đơn rút vốn đối với các khoản đã kiểm soát chi về Bộ Tài chính để gửi nhà tài trợ nước ngoài.

(9) Đối với các CTMTQG: Các chủ chương trình (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo) rà soát khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong quá trình giải ngân vốn của 03 CTMTQG, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan để kịp thời xử lý theo chức năng, nhiệm vụ được giao; báo cáo cấp có thẩm quyền đối với các nội dung vượt thẩm quyền.

5. Tiếp tục phát huy vai trò của 08 Tổ công tác theo phân công tại Quyết

định số 1544/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ đề tăng cường kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ vướng mắc về giải ngân đầu tư công tại các bộ, cơ quan, địa phương, nhất là đối với các bộ, cơ quan, địa phương có mức vốn được phân bổ lớn nhưng tốc độ giải ngân chậm.

Trên đây là báo cáo về tình hình giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025. Bộ Tài chính kính báo cáo Thường trực Chính phủ./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TC: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);
- Lưu: VT, Vụ NSNN. (206)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

Phụ lục I
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN HẾT NGÀY 16/10/2025
(Kèm theo Báo cáo số **562** /BC-BTC ngày **17** tháng **10** năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)										KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 16/10/2025				Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 16/10/2025 so với kế hoạch TTCP giao					
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:										Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:				
			Vốn NSTW								Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP						
			Tổng số	Vốn trong nước	Trong đó:			Vốn nước ngoài	Trong đó:													
					Vốn từ nguồn tăng thu NSTW	Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG		Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG												
	TỔNG SỐ ²	897.253.266	421.525.966	396.936.657	127.470.832	245.200.000	24.265.825	24.589.309	24.395.000	194.309	475.727.300	163.455.366	454.946.586	155.310.739	150.761.443	4.549.297	299.635.847	50,70%	36,84%	37,98%	18,50%	62,98%
1	Bộ, cơ quan Trung ương	206.331.954	206.331.954	194.275.573	55.535.540	137.745.917	994.116	12.056.381	12.056.381				89.318.532	89.318.532	86.670.059	2.648.474		43,29%	43,29%	44,61%	21,97%	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	14.990		14.990																
2	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	9.558		9.558																
3	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	900.755	483.972	416.783							808.319	808.319	808.319			89,74%	89,74%	89,74%		
4	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	74.933		74.933																
5	Tòa án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	1.220.999	200.000	1.020.999							318.458	318.458	318.458			26,08%	26,08%	26,08%		
6	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	275.050		275.050							125.755	125.755	125.755			45,72%	45,72%	45,72%		
7	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	706.337	706.337	706.337		706.337							120.543	120.543	120.543			17,07%	17,07%	17,07%		
8	Bộ Quốc phòng	39.562.390	39.562.390	38.566.390	19.670.000	18.896.390		996.000	996.000				21.432.438	21.432.438	21.432.438			54,17%	54,17%	55,57%		
9	Bộ Công an	13.857.439	13.857.439	13.857.439	12.666.500	1.190.939							4.409.111	4.409.111	4.409.111			31,82%	31,82%	31,82%		
10	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	416.972		416.972		91.911	91.911				38.152	38.152	38.152			7,50%	7,50%	9,15%		
11	Bộ Tư pháp	830.116	830.116	830.116	83.500	746.616							330.338	330.338	330.338			39,79%	39,79%	39,79%		
12	Bộ Tài chính	2.109.299	2.109.299	2.109.299	220.019	1.889.280							484.826	484.826	484.826			22,99%	22,99%	22,99%		
13	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	23.381.367	22.108.867		22.108.867		1.272.500	1.272.500				8.163.808	8.163.808	8.070.790	93.018		34,92%	34,92%	36,50%	7,31%	
14	Bộ Công Thương	423.506	423.506	423.506		423.506							76.295	76.295	76.295			18,02%	18,02%	18,02%		
15	Bộ Xây dựng	82.555.368	82.555.368	76.296.969	11.160.149	65.136.820		6.258.399	6.258.399				34.262.145	34.262.145	32.415.792	1.846.353		41,50%	41,50%	42,49%	29,50%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	923.342	923.342		923.342							32.848	32.848	32.848			3,56%	3,56%	3,56%		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.198.131	3.198.131	2.276.794	212.400	1.878.894	185.500	921.337	921.337				828.701	828.701	760.098	68.603		25,91%	25,91%	33,38%	7,45%	
18	Bộ Y tế	7.242.270	7.242.270	6.842.165	1.459.000	5.383.165		400.105	400.105				751.856	751.856	750.834	1.022		10,38%	10,38%	10,97%	0,26%	
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893	2.085.893		2.085.893							705.336	705.336	705.336			33,81%	33,81%	33,81%		
20	Bộ Nội vụ	100.822	100.822	100.822		100.822							31.658	31.658	31.658			31,40%	31,40%	31,40%		
21	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	2.611		2.611							862	862	862			33,03%	33,03%	33,03%		
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	194.800	194.800	194.800		194.800							48.850	48.850	48.850			25,08%	25,08%	25,08%		
23	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	906.470	906.470	906.470		97.854	808.616						30.700	30.700	30.700			3,39%	3,39%	3,39%		
24	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	216.868	216.868	216.868		216.868							57.989	57.989	57.989			26,74%	26,74%	26,74%		
25	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	1.301.572		1.301.572		1.157.705	1.157.705				289.714	289.714	260.342	29.372		11,78%	11,78%	20,00%	2,54%	
26	Thông tấn xã Việt Nam	87.880	87.880	87.880		87.880							21.710	21.710	21.710			24,70%	24,70%	24,70%		
27	Đài tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	101.747		101.747							71.308	71.308	71.308			70,08%	70,08%	70,08%		
28	Đài Truyền hình Việt Nam	191.530	191.530	191.530		191.530							82.182	82.182	82.182			42,91%	42,91%	42,91%		
29	Kiểm toán Nhà nước	6.367	6.367	6.367		6.367							2.966	2.966	2.966			46,58%	46,58%	46,58%		
30	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	171.084		171.084							225	225	225			0,13%	0,13%	0,13%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)										KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 16/10/2025				Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 16/10/2025 so với kế hoạch TTCP giao					
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:								Vốn cân đối NSDP		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:				Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
			Vốn NSTW							Vốn cân đối NSDP				Vốn NSTW								
			Tổng số	Vốn trong nước	Trong đó:			Vốn nước ngoài	Trong đó:													
					Vốn từ nguồn tăng thu NSTW	Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG		Vốn từ nguồn KHĐTCTH					Vốn CTMTQG								
31	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	144.104	144.104	144.104		144.104						124.823	124.823	124.823		86,62%	86,62%	86,62%				
32	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	409.583	409.583	409.583		409.583						18.744	18.744	18.744		4,58%	4,58%	4,58%				
33	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	195.764	195.764	195.764		195.764						102.511	102.511	102.511		52,36%	52,36%	52,36%				
34	Hội nông dân Việt Nam	9.019	9.019	9.019		9.019																
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	1.248.486	250.000	998.486		251.450	251.450			446.499	446.499	238.646	207.853	29,77%	29,77%	19,11%	82,66%			
36	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.201.495	2.201.495	1.494.521	100.000	1.394.521		706.974	706.974			754.120	754.120	351.867	402.253	34,25%	34,25%	23,54%	56,90%			
37	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	5.875.100		5.875.100						5.583.600	5.583.600	5.583.600		95,04%	95,04%	95,04%				
38	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000							5.030.000	5.030.000	5.030.000		100,00%	100,00%	100,00%				
39	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	2.526.160		2.526.160						1.586.962	1.586.962	1.586.962		62,82%	62,82%	62,82%				
40	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	107.016		107.016						32.327	32.327	32.327		30,21%	30,21%	30,21%				
41	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	13.695		13.695																
42	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000							2.111.852	2.111.852	2.111.852		52,80%	52,80%	52,80%				
B	Địa phương	690.921.312	215.194.012	202.661.084	71.935.292	107.454.083	23.271.709	12.532.928	12.338.619	194.309	475.727.300	163.455.366	365.628.054	65.992.207	64.091.384	1.900.823	299.635.847	52,92%	30,67%	31,62%	15,17%	62,98%
	Miền núi phía Bắc	78.816.257	48.892.747	46.745.952	14.323.801	21.767.805	10.654.346	2.146.795	2.089.942	56.853	29.923.510	20.766.825	41.902.748	14.217.000	13.797.529	419.471	27.685.747	53,17%	29,08%	29,52%	19,54%	92,52%
1	Tuyên Quang	11.779.592	8.762.292	8.203.193	4.428.500	1.610.987	2.163.706	559.099	542.563	16.536	3.017.300	3.586.948	3.786.834	1.691.243	1.612.196	79.047	2.095.591	32,15%	19,30%	19,65%	14,14%	69,45%
2	Cao Bằng	8.646.760	7.617.820	7.586.183	4.145.100	2.399.907	1.041.176	31.637	31.637		1.028.940	257.173	3.011.446	2.601.637	2.598.114	3.522	409.810	34,83%	34,15%	34,25%	11,13%	39,83%
3	Lai Châu	4.029.778	3.220.078	3.015.960	196.000	1.979.526	840.434	204.118	198.000	6.118	809.700	248.874	930.079	569.548	569.548		360.532	23,08%	17,69%	18,88%		44,53%
4	Điện Biên	3.829.938	2.841.938	2.740.245	474.050	1.199.494	1.066.701	101.693	85.706	15.987	988.000		1.816.265	1.184.039	1.120.803	63.236	632.226	47,42%	41,66%	40,90%	62,18%	63,99%
5	Lạng Sơn	6.513.290	5.112.290	4.883.487	1.218.092	2.816.430	848.965	228.803	228.803		1.401.000	1.419.140	3.335.460	2.489.496	2.456.481	33.015	845.963	51,21%	48,70%	50,30%	14,43%	60,38%
6	Sơn La	7.287.825	5.390.395	5.330.395	2.526.800	1.730.394	1.073.201	60.000	60.000		1.897.430	23.905	1.773.321	707.904	703.828	4.075	1.065.417	24,33%	13,13%	13,20%	6,79%	56,15%
7	Lào Cai	9.005.031	3.875.111	3.550.718	335.259	1.742.721	1.472.738	324.393	324.393		5.129.920	3.988.685	7.099.703	1.474.449	1.386.659	87.790	5.625.254	78,84%	38,05%	39,05%	27,06%	109,66%
8	Thái Nguyên	8.997.006	3.486.026	3.318.804	1.000.000	1.262.279	1.056.525	167.222	167.222		5.510.980	2.211.315	6.775.083	1.587.961	1.551.150	36.811	5.187.122	75,30%	45,55%	46,74%	22,01%	94,12%
9	Phú Thọ	18.727.037	8.586.797	8.116.967		7.026.067	1.090.900	469.830	451.618	18.212	10.140.240	9.030.785	13.374.557	1.910.725	1.798.750	111.975	11.463.832	71,42%	22,25%	22,16%	23,83%	113,05%
	Đồng bằng sông Hồng	219.321.252	28.914.942	26.572.905	9.480.000	16.323.414	769.491	2.342.037	2.334.944	7.093	190.406.310	64.935.995	129.652.371	5.840.152	5.376.990	463.162	123.812.219	59,12%	20,20%	20,23%	19,78%	65,03%
10	Thành phố Hà Nội	87.130.263	14.423.273	12.362.739		12.362.739		2.060.534	2.060.534		72.706.990		41.535.972	364.846	7.989	356.857	41.171.126	47,67%	2,53%	0,06%	17,32%	56,63%
10.1	Ban Quản lý KCN Hòa Lạc	563.197	563.197	563.197		563.197																
11	Thành phố Hải Phòng	35.893.200	1.508.220	1.396.280	500.000	896.280		111.940	111.940		34.384.980	3.205.325	24.393.145	1.112.402	1.089.032	23.370	23.280.742	67,96%	73,76%	78,00%	20,88%	67,71%
12	Quảng Ninh	11.906.177	557.887	557.887		557.887					11.348.290	1.259.748	5.938.065	305.766	305.766		5.632.299	49,87%	54,81%	54,81%		49,63%
13	Hưng Yên	40.300.732	6.684.322	6.629.322	5.980.000	493.993	155.329	55.000	55.000		33.616.410	9.666.265	20.536.402	454.627	454.627		20.081.775	50,96%	6,80%	6,86%		59,74%
14	Bắc Ninh	15.065.560	1.351.220	1.344.127		886.058	458.069	7.093		7.093	13.714.340	3.715.301	10.575.533	636.098	634.363	1.735	9.939.435	70,20%	47,08%	47,20%	24,46%	72,47%
15	Ninh Bình	28.462.123	3.826.823	3.719.353	3.000.000	563.260	156.093	107.470	107.470		24.635.300	47.089.356	26.673.255	2.966.413	2.885.213	81.200	23.706.841	93,71%	77,52%	77,57%	75,56%	96,23%
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	88.279.770	36.127.100	32.787.388	11.436.019	15.414.469	5.936.900	3.339.712	3.277.564	62.148	52.152.670	20.388.057	49.341.644	10.580.790	10.016.792	563.998	38.760.854	55,89%	29,29%	30,55%	16,89%	74,32%
16	Thanh Hóa	13.900.727	3.472.207	3.119.202	533.718	1.488.861	1.096.623	353.005	353.005		10.428.520	7.928.707	12.457.600	1.059.223	1.037.766	21.456	11.398.377	89,62%	30,51%	33,27%	6,08%	109,30%
17	Nghệ An	10.897.017	3.642.347	3.198.985	781.461	1.183.074	1.234.450	443.362	419.157	24.205	7.254.670		5.806.529	1.011.425	933.149	78.276	4.795.104	53,29%	27,77%	29,17%	17,66%	66,10%
18	Hà Tĩnh	4.735.346	2.028.316	1.262.592	170.912	888.567	203.113	765.724	749.212	16.512	2.707.030	6.496.220	5.213.104	418.955	340.889	78.066	4.794.149	110,09%	20,66%	27,00%	10,20%	177,10%

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)										KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 16/10/2025					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 16/10/2025 so với kế hoạch TTCP giao					
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:										Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:				Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:				
			Vốn NSTW								Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	
			Tổng số	Vốn trong nước	Trong đó:			Vốn nước ngoài	Trong đó:					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Tổng số	Trong đó:			
					Vốn từ nguồn tăng thu NSTW	Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG		Vốn từ nguồn KHĐTCTH	Vốn CTMTQG										Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn từ nguồn tăng thu NSTW
19	Quảng Trị	12.454.639	8.087.839	7.192.888	3.501.000	2.920.150	771.738	894.951	894.951		4.366.800	1.179.764	4.789.654	2.010.575	1.836.468	174.107	2.779.079	38,46%	24,86%	25,53%	19,45%	63,64%	
20	Thành phố Huế	5.005.462	1.657.262	1.485.270	653.200	598.314	233.756	171.992	171.992		3.348.200		2.738.047	594.767	572.684	22.083	2.143.280	54,70%	35,89%	38,56%	12,84%	64,01%	
21	Thành phố Đà Nẵng	17.215.562	6.188.602	5.752.601	1.312.703	3.683.309	756.589	436.001	420.888	15.113	11.026.960	1.235.723	7.924.502	2.072.661	1.902.007	170.654	5.851.841	46,03%	33,49%	33,06%	39,14%	53,07%	
22	Quảng Ngãi	7.983.889	2.892.869	2.871.241	317.025	1.373.866	1.180.350	21.628	15.310	6.318	5.091.020	2.560.446	3.769.191	1.409.490	1.409.490		2.359.701	47,21%	48,72%	49,09%		46,35%	
23	Khánh Hòa	16.087.128	8.157.658	7.904.609	4.166.000	3.278.328	460.281	253.049	253.049		7.929.470	987.197	6.643.017	2.003.694	1.984.339	19.355	4.639.323	41,29%	24,56%	25,10%	7,65%	58,51%	
	Tây Nguyên	45.451.602	20.211.842	19.032.004	5.265.028	10.664.798	3.102.178	1.179.838	1.148.841	30.997	25.239.760	5.387.865	20.592.252	6.611.480	6.505.045	106.435	13.980.772	45,31%	32,71%	34,18%	9,02%	55,39%	
24	Đắk Lắk	14.554.730	8.829.660	8.264.651	2.641.477	4.603.866	1.019.308	565.009	556.493	8.516	5.725.070	1.476.632	5.696.861	2.865.429	2.861.380	4.048	2.831.433	39,14%	32,45%	34,62%	0,72%	49,46%	
25	Gia Lai	14.863.773	5.165.013	4.912.959	2.197.149	1.623.247	1.092.563	252.054	242.987	9.067	9.698.760	3.355.052	9.780.715	2.479.014	2.397.346	81.668	7.301.701	65,80%	48,00%	48,80%	32,40%	75,28%	
26	Lâm Đồng	16.033.099	6.217.169	5.854.394	426.402	4.437.685	990.307	362.775	349.361	13.414	9.815.930	556.181	5.114.676	1.267.038	1.246.318	20.719	3.847.639	31,90%	20,38%	21,29%	5,71%	39,20%	
	Đông Nam Bộ	166.703.067	36.066.377	35.367.687	18.439.500	16.172.325	755.862	698.690	687.524	11.166	130.636.690	39.404.007	85.712.402	13.508.636	13.431.580	77.056	72.203.766	51,42%	37,45%	37,98%	11,03%	55,27%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	118.948.861	15.299.921	14.618.562	5.368.000	9.250.562		681.359	681.359		103.648.940	32.483.051	62.316.303	8.067.380	7.996.208	71.172	54.248.922	52,39%	52,73%	54,70%	10,45%	52,34%	
28	Đồng Nai	31.926.914	17.088.794	17.077.628	11.406.000	5.269.182	402.446	11.166		11.166	14.838.120	5.024.957	13.212.755	3.135.504	3.129.621	5.884	10.077.250	41,38%	18,35%	18,33%	52,69%	67,91%	
29	Tây Ninh	15.827.292	3.677.662	3.671.497	1.665.500	1.652.581	353.416	6.165	6.165		12.149.630	1.895.999	10.183.345	2.305.752	2.305.752		7.877.594	64,34%	62,70%	62,80%		64,84%	
	Đồng bằng sông Cửu Long	92.349.364	44.981.004	42.155.148	12.990.944	27.111.272	2.052.932	2.825.856	2.799.804	26.052	47.368.360	12.572.617	38.426.637	15.234.148	14.963.448	270.700	23.192.489	41,61%	33,87%	35,50%	9,58%	48,96%	
30	Thành phố Cần Thơ	28.883.933	16.429.103	16.132.994	7.222.000	8.557.508	353.486	296.109	279.523	16.586	12.454.830		10.236.748	5.181.025	5.147.674	33.351	5.055.723	35,44%	31,54%	31,91%	11,26%	40,59%	
31	Đồng Tháp	14.064.741	5.744.671	5.744.671	1.260.000	4.196.298	288.373				8.320.070	3.494.734	8.072.428	2.614.587	2.614.587		5.457.840	57,39%	45,51%	45,51%		65,60%	
32	An Giang	21.683.302	11.250.422	11.096.575	4.508.944	6.078.289	509.342	153.847	153.847		10.432.880	5.465.594	9.154.539	4.498.395	4.431.595	66.799	4.656.144	42,22%	39,98%	39,94%	43,42%	44,63%	
33	Vĩnh Long	17.011.857	6.788.717	6.655.492		4.039.166	616.326	2.133.225	2.133.225		10.223.140	2.875.819	6.475.800	1.748.839	1.613.937	134.902	4.726.961	38,07%	25,76%	34,67%	6,32%	46,24%	
34	Cà Mau	10.705.531	4.768.091	4.525.416		4.240.011	285.405	242.675	233.209	9.466	5.937.440	736.470	4.487.122	1.191.302	1.155.655	35.647	3.295.820	41,91%	24,98%	25,54%	14,69%	55,51%	

Ghi chú:

(1)

(2)

(3)

Phụ lục IA

**DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số **562** /BC-BTC ngày **17** tháng **10** năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bố kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bố kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 so với kế hoạch TTCP giao		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Tổng số	338.243.867	319.191.255	19.052.612	26.109.801	24.655.589	1.454.212			
I	Bộ, cơ quan Trung ương	177.726.689	166.162.324	11.564.365	15.299.321	14.317.321	982.000			
1	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558		4.546	4.546		47,6%	47,6%	
2	Tòa án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999		197.000	197.000		16,1%	16,1%	
3	Bộ Quốc phòng	39.562.390	38.566.390	996.000	4.650.000	4.650.000		11,8%	12,1%	
4	Bộ Công an	13.857.439	13.857.439		3.291.500	3.291.500		23,8%	23,8%	
5	Bộ Tư pháp	830.116	830.116		83.500	83.500		10,1%	10,1%	
6	Bộ Tài chính	2.109.299	2.109.299		689.463	689.463		32,7%	32,7%	
7	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	22.108.867	1.272.500	2.595.358	1.613.358	982.000	11,1%	7,3%	77,2%
8	Bộ Xây dựng	82.555.368	76.296.969	6.258.399	1.766.092	1.766.092		2,1%	2,3%	
9	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	923.342		727.613	727.613		78,8%	78,8%	
10	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.198.131	2.276.794	921.337	212.400	212.400		6,6%	9,3%	
11	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893		479.397	479.397		23,0%	23,0%	
12	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611		1.515	1.515		58,0%	58,0%	
13	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	194.800	194.800		30.000	30.000		15,4%	15,4%	
14	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	906.470	906.470		140.555	140.555		15,5%	15,5%	
15	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	216.868	216.868		21.131	21.131		9,7%	9,7%	
16	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.459.277	1.301.572	1.157.705	22.000	22.000		0,9%	1,7%	
17	Đài tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747		1.800	1.800		1,8%	1,8%	
18	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	409.583	409.583		35.451	35.451		8,7%	8,7%	
19	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.248.486	251.450	250.000	250.000		16,7%	20,0%	
20	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.201.495	1.494.521	706.974	100.000	100.000		4,5%	6,7%	
II	Địa phương	160.517.178	153.028.931	7.488.247	10.810.480	10.338.268	472.212			
1	Tuyên Quang	8.762.292	8.203.193	559.099	718.998	718.998		8,2%	8,8%	
2	Cao Bằng	7.617.820	7.586.183	31.637	505.100	505.100		6,6%	6,7%	
3	Lai Châu	3.220.078	3.015.960	204.118	394.000	196.000	198.000	12,2%	6,5%	97,0%
4	Điện Biên	2.841.938	2.740.245	101.693	556.545	542.365	14.180	19,6%	19,8%	13,9%

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 so với kế hoạch TTCP giao		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
5	Lạng Sơn	5.112.290	4.883.487	228.803	218.092	218.092		4,3%	4,5%	
6	Sơn La	5.390.395	5.330.395	60.000	838.436	828.436	10.000	15,6%	15,5%	16,7%
7	Lào Cai	3.875.111	3.550.718	324.393	346.184	346.184		8,9%	9,7%	
8	Thái Nguyên	3.486.026	3.318.804	167.222	143	143		0,0%	0,0%	
9	Phú Thọ	8.586.797	8.116.967	469.830	670	670		0,0%	0,0%	
9.1	Ban Quản lý KCNC Hòa Lạc	563.197	563.197		1.000	1.000		0,2%	0,2%	
10	Thành phố Hải Phòng	1.508.220	1.396.280	111.940	157.000	157.000		10,4%	11,2%	
11	Thanh Hóa	3.472.207	3.119.202	353.005	533.718	533.718		15,4%	17,1%	
12	Nghệ An	3.642.347	3.198.985	443.362	911.307	911.307		25,0%	28,5%	
13	Hà Tĩnh	2.028.316	1.262.592	765.724	191.690	170.912	20.778	9,5%	13,5%	2,7%
14	Quảng Trị	8.087.839	7.192.888	894.951	495.864	495.864		6,1%	6,9%	
15	Thành phố Huế	1.657.262	1.485.270	171.992	184.158	184.158		11,1%	12,4%	
16	Thành phố Đà Nẵng	6.188.602	5.752.601	436.001	1.376.820	1.316.174	60.646	22,2%	22,9%	13,9%
17	Quảng Ngãi	2.892.869	2.871.241	21.628	173.905	173.905		6,0%	6,1%	
18	Khánh Hòa	8.157.658	7.904.609	253.049	24.515	24.515		0,3%	0,3%	
19	Đắk Lắk	8.829.660	8.264.651	565.009	711.152	601.031	110.121	8,1%	7,3%	19,5%
20	Gia Lai	5.165.013	4.912.959	252.054	397.149	397.149		7,7%	8,1%	
21	Lâm Đồng	6.217.169	5.854.394	362.775	427.672	427.672		6,9%	7,3%	
22	Đồng Nai	17.088.794	17.077.628	11.166	360	360		0,0%	0,0%	
23	Tây Ninh	3.677.662	3.671.497	6.165	1.500	1.500		0,0%	0,0%	
24	Thành phố Cần Thơ	16.429.103	16.132.994	296.109	1.265.507	1.207.020	58.487	7,7%	7,5%	19,8%
25	An Giang	11.250.422	11.096.575	153.847	378.995	378.995		3,4%	3,4%	
26	Cà Mau	4.768.091	4.525.416	242.675						

Phụ lục IB

**DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100%
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số **562** /BC-BTC ngày **17** tháng **10** năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2025	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2025 địa phương chưa phân bổ kế hoạch	Tỷ lệ % số vốn NSDP chưa phân bổ so với kế hoạch TTCP giao
	Tổng số	12.454.830	92.758	
1	Thành phố Cần Thơ	12.454.830	92.758	0,7%

TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG TÍNH ĐẾN HẾT NGÀY

16/10/2025

- Xếp thứ tự từ cao đến thấp

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Giải ngân đến hết ngày 16/10/2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
			KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao				
1	2	3=4+5	4	5	7	8=7/3	9=7/4	
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.060.708.632	897.253.266	163.455.366	454.946.586	42,9%	50,7%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	206.331.954	206.331.954	-	89.318.532	43,3%	43,3%	
1	Ngân hàng phát triển	5.030.000	5.030.000	-	5.030.000	100,0%	100,0%	
2	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	5.583.600	95,0%	95,0%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	808.319	89,7%	89,7%	
4	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	124.823	86,6%	86,6%	
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	71.308	70,1%	70,1%	
6	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	1.586.962	62,8%	62,8%	
7	Bộ Quốc phòng	39.562.390	39.562.390	-	21.432.438	54,2%	54,2%	
8	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	4.000.000	4.000.000	-	2.111.852	52,8%	52,8%	
9	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	102.511	52,4%	52,4%	
10	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	2.966	46,6%	46,6%	
11	Viện KSND tối cao	275.050	275.050	-	125.755	45,7%	45,7%	
12	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	82.182	42,9%	42,9%	
13	Bộ Xây dựng	82.555.368	82.555.368	-	34.262.145	41,5%	41,5%	Nếu không tính 522,6 tỷ đồng mới được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025, tỷ lệ giải ngân của Bộ XD là 41,8%
14	Bộ Tư pháp	830.116	830.116	-	330.338	39,8%	39,8%	
15	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	23.381.367	-	8.163.808	34,9%	34,9%	Nếu không tính 2.581,55 tỷ đồng mới được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025, tỷ lệ giải ngân của Bộ NN&MT là 39,2%
16	Đại học Quốc gia TP HCM	2.201.495	2.201.495	-	754.120	34,3%	34,3%	
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893	-	705.336	33,8%	33,8%	
18	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	862	33,0%	33,0%	
19	Bộ Công an	13.857.439	13.857.439	-	4.409.111	31,8%	31,8%	Bộ Công an được giao bổ sung 9.766,5 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 (gấp 2,4 lần kế hoạch giao đầu năm).
20	Bộ Nội vụ	100.822	100.822	-	31.658	31,4%	31,4%	
21	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	32.327	30,2%	30,2%	
22	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	-	446.499	29,8%	29,8%	
23	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	57.989	26,7%	26,7%	
24	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	318.458	26,1%	26,1%	
25	Bộ Giáo dục và ĐT	3.198.131	3.198.131	-	828.701	25,9%	25,9%	
26	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	48.850	25,1%	25,1%	Nếu không tính 30 tỷ đồng mới được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025, tỷ lệ giải ngân của NHNN là 29,6%
27	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	21.710	24,7%	24,7%	
28	Bộ Tài chính	2.109.299	2.109.299	-	484.826	23,0%	23,0%	Nếu không tính 688 tỷ đồng mới được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025, tỷ lệ giải ngân của Bộ Tài chính là 34,1%
29	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	76.295	18,0%	18,0%	
30	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	706.337	706.337	-	120.543	17,1%	17,1%	
31	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	289.714	11,8%	11,8%	
32	Bộ Y tế	7.242.270	7.242.270	-	751.856	10,4%	10,4%	
33	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	38.152	7,5%	7,5%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Giải ngân đến hết ngày 16/10/2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
			KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao				
1	2	3=4+5	4	5	7	8=7/3	9=7/4	
34	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	18.744	4,6%	4,6%	
35	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	923.342	-	32.848	3,6%	3,6%	Nếu không tính 727,6 tỷ đồng mới được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025, tỷ lệ giải ngân của Bộ Khoa học và Công nghệ đạt 16,8%
36	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906.470	906.470	-	30.700	3,4%	3,4%	
37	UB Trung ương Mặt trận TQVN	171.084	171.084	-	225	0,1%	0,1%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, tuy nhiên dự án phải dừng thực hiện theo ý kiến của Tổng Bí thư tại văn bản số 3752-CV/VPTWD/nb ngày 22/02/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng
38	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	-	0,0%	0,0%	
39	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	-	0,0%	0,0%	VPCP đã hoàn thiện thủ tục đầu tư 02 dự án và đang quyết toán 01 dự án; cam kết đến hết tháng 12/2025 sẽ hoàn thành giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao
40	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn do điều chuyển dự án sang Văn phòng Trung ương Đảng
41	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn do UBNDQH phê duyệt thay đổi mục tiêu đầu tư của dự án theo hướng thuê dịch vụ là chủ yếu, sử dụng vốn chi thường xuyên thay cho vốn đầu tư công
42	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,0%	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	854.376.678	690.921.312	163.455.366	365.628.054	42,8%	52,9%	
1	HÀ TỈNH	11.231.566	4.735.346	6.496.220	5.213.104	46,4%	110,1%	
2	NINH BÌNH	75.551.479	28.462.123	47.089.356	26.673.255	35,3%	93,7%	
3	THANH HOÀ	21.829.434	13.900.727	7.928.707	12.457.600	57,1%	89,6%	
4	LÀO CAI	12.993.716	9.005.031	3.988.685	7.099.703	54,6%	78,8%	
5	THÁI NGUYÊN	11.208.321	8.997.006	2.211.315	6.775.083	60,4%	75,3%	
6	PHÚ THO	27.757.822	18.727.037	9.030.785	13.374.557	48,2%	71,4%	
7	BẮC NINH	18.780.861	15.065.560	3.715.301	10.575.533	56,3%	70,2%	
8	HẢI PHÒNG	39.098.525	35.893.200	3.205.325	24.393.145	62,4%	68,0%	
9	GIA LAI	18.218.825	14.863.773	3.355.052	9.780.715	53,7%	65,8%	
10	TÂY NINH	17.723.291	15.827.292	1.895.999	10.183.345	57,5%	64,3%	
11	ĐỒNG THÁP	17.559.475	14.064.741	3.494.734	8.072.428	46,0%	57,4%	
12	THÀNH PHỐ HUẾ	5.005.462	5.005.462	-	2.738.047	54,7%	54,7%	
13	NGHỆ AN	10.897.017	10.897.017	-	5.806.529	53,3%	53,3%	
14	TP HỒ CHÍ MINH	151.431.912	118.948.861	32.483.051	62.316.303	41,2%	52,4%	
15	LANG SƠN	7.932.430	6.513.290	1.419.140	3.335.460	42,0%	51,2%	
16	HƯNG YÊN	49.966.997	40.300.732	9.666.265	20.536.402	41,1%	51,0%	
17	QUẢNG NINH	13.165.925	11.906.177	1.259.748	5.938.065	45,1%	49,9%	
18	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	41.535.972	47,7%	47,7%	
19	DIÊN BIÊN	3.829.938	3.829.938	-	1.816.265	47,4%	47,4%	
20	QUẢNG NGÃI	10.544.335	7.983.889	2.560.446	3.769.191	35,7%	47,2%	
21	ĐÀ NẴNG	18.451.285	17.215.562	1.235.723	7.924.502	42,9%	46,0%	
22	AN GIANG	27.148.896	21.683.302	5.465.594	9.154.539	33,7%	42,2%	
23	CÀ MAU	11.442.001	10.705.531	736.470	4.487.122	39,2%	41,9%	
24	ĐỒNG NAI	36.951.871	31.926.914	5.024.957	13.212.755	35,8%	41,4%	Nếu không tính số kế hoạch vốn của dự án Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa - Chơn Thành được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian giải ngân đến hết năm 2026 (Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024) là 8.036,5 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 55,3%
25	KHÁNH HOÀ	17.074.325	16.087.128	987.197	6.643.017	38,9%	41,3%	
26	ĐẮC LẮC	16.031.362	14.554.730	1.476.632	5.696.861	35,5%	39,1%	
27	QUẢNG TRỊ	13.634.403	12.454.639	1.179.764	4.789.654	35,1%	38,5%	
28	VĨNH LONG	19.887.676	17.011.857	2.875.819	6.475.800	32,6%	38,1%	
29	CẦN THƠ	28.883.933	28.883.933	-	10.236.748	35,4%	35,4%	
30	CAO BẰNG	8.903.933	8.646.760	257.173	3.011.446	33,8%	34,8%	

3								
STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Giải ngân đến hết ngày 16/10/2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
			KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao				
1	2	3=4+5	4	5	7	8=7/3	9=7/4	
31	TUYÊN QUANG	15.366.540	11.779.592	3.586.948	3.786.834	24,6%	32,1%	
32	LÂM ĐỒNG	16.589.280	16.033.099	556.181	5.114.676	30,8%	31,9%	
33	SƠN LA	7.311.730	7.287.825	23.905	1.773.321	24,3%	24,3%	
34	LAI CHÂU	4.278.652	4.029.778	248.874	930.079	21,7%	23,1%	
35	BAN QUAN LY KCN CAO HOA LAC	563.197	563.197	-	-	0,0%	0,0%	